

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Đông phương học - Mã số: 7310608

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/T N	TT	ĐA MH	KL TN		
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50	44	0	0	0	0		
PHẦN BẮT BUỘC			29	29	0	0	0	0		
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			14	14						
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	3	3						
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2					POL105	
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					POL106	
4	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL107	
5	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					POL109	
6	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3						
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0						
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0		
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3						
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0		
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3						
I.5.Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0		
1	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3						
2	BUS102	Quản trị sự thay đổi	3	3						
I.6. Các học phần về tố chất cá nhân chung			3	3	0	0	0	0		
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3						
PHẦN TỰ CHỌN			21	15	0	0	0	0		
Tự chọn nhóm 1 (Chọn 3 trong 6 học phần)			9	6	0	0	0	0		
1	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3						
2	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3						
3	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3						
4	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3						

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN		
5	INT201	Đại cương về CNTT và Truyền thông	3	3						
6	MAN201	Quản trị học	3	3						
Tự chọn nhóm 2 (Chọn 2 trong 5 học phần)			6	3	0	0	0	0		
1	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3						
2	VIE201	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	3						
3	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3						
4	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3						
5	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3						
6	MAR 201	Marketing căn bản	3	3						
Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 trong 2 học phần)			3	3	0	0	0	0		
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3						
3	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1	3	3						
Tự chọn nhóm 4 (Chọn 1 trong 2 học phần)			3	3	0	0	0	0		
1	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	3	3					ENG201	
3	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2	3	3					CHI203	
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84							
II.1. Kiến thức cơ sở ngành			31	29	0	3	0	0		
PHẦN BẮT BUỘC			25							
1	ORI301	Nhập môn ngành	2	2						
2	ORI302	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1				
3	ORI307	Thực tập cơ sở	2			2				
4	BUS309	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3						
5	VIE303	Ngôn ngữ học đại cương	3	3						
6	SOS301	Ngoại giao văn hóa	3	3						
7	BUS310	Hành vi tổ chức	3	3						
8	SOS302	Lịch sử văn minh thế giới	2	2						
9	SOS303	Quan hệ quốc tế	3	3						
10	SOS304	Hội nhập Châu Á - Thái Bình Dương	3	3						
PHẦN TỰ CHỌN (Chọn 3 trong 6 học phần phù hợp chuyên ngành)			6							
1	KOR414	Địa lý dân cư và kinh tế Hàn Quốc	2	2						
2	KOR-NEW1	Lịch sử và văn hóa Hàn Quốc	2	2						
3	KOR548	Văn học Hàn Quốc	2	2						

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN		
4	JAP503	Lịch sử, văn hóa, xã hội Nhật Bản	2	2						
5	JAP424	Địa lý dân cư và kinh tế Nhật Bản	2	2						
6	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2						
II.2. Kiến thức chuyên ngành (<i>Chọn 1 trong 2 chuyên ngành</i>)			36							
Chuyên ngành 1: Nhật Bản học			36							
1	JAP310	Tiếng Nhật nghe - nói 1	2	1	1				ORI301	
2	JAP306	Tiếng Nhật đọc - viết 1	2	1	1				ORI301	
3	JAP320	Tiếng Nhật ngữ pháp 1	2	1	1				ORI301	
4	JAP311	Tiếng Nhật nghe - nói 2	2	1	1				JAP310	
5	JAP307	Tiếng Nhật đọc - viết 2	2	1	1				JAP306	
6	JAP331	Tiếng Nhật ngữ pháp 2	2	1	1				JAP320	
7	JAP439	Tiếng Nhật nghe - nói 3	2	1	1				JAP311	
8	JAP448	Tiếng Nhật đọc - viết 3	2	1	1				JAP307	
9	JAP460	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	2	1	1				JAP331	
10	JAP440	Tiếng Nhật nghe - nói 4	2	1	1				JAP439	
11	JAP449	Tiếng Nhật đọc - viết 4	2	1	1				JAP448	
12	JAP461	Tiếng Nhật ngữ pháp 4	2	1	1				JAP460	
13	JAP339	Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp	2	1	1				JAP440	
14	JAP338	Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp	2	1	1				JAP449	
15	JAP485	Biên phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	1	1					
16	JAP446	Tiếng Nhật công sở	2	1	1					
17	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	1	1					
18	JAP425	Giáo dục Nhật Bản	2	2						
Chuyên ngành 2: Hàn Quốc học			36							
1	KOR306	Tiếng Hàn nghe - nói 1	2	1	1					
2	KOR311	Tiếng Hàn đọc - viết 1	2	1	1					
3	KOR307	Tiếng Hàn nghe - nói 2	2	1	1				KOR306	
4	KOR312	Tiếng Hàn đọc - viết 2	2	1	1				KOR311	
5	KOR445	Tiếng Hàn nghe - nói 3	2	1	1				KOR307	
6	KOR453	Tiếng Hàn đọc - viết 3	2	1	1				KOR312	
7	KOR443	Tiếng Hàn nghe - nói 4	2	1	1				KOR445	
8	KOR454	Tiếng Hàn đọc - viết 4	2	1	1				KOR453	
9	KOR444	Tiếng Hàn nghe - nói 5	2	1	1				KOR443	
10	KOR448	Tiếng Hàn đọc - viết 5	2	1	1				KOR454	
11	KOR429	Tiếng Hàn nghe - nói 6	2	1	1				KOR444	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN		
12	KOR316	Tiếng Hàn đọc - viết 6	3	2	1				KOR448	
13	KOR457	Nhập môn biên phiên dịch Tiếng Hàn	3	2	1					
14	KOR424	Tiếng Hàn kinh thương	2	1	1					
15	KOR434	Tiếng Hàn thư tín	2	1	1					
16	KOR418	Tiếng Hàn du lịch	2	1	1					
17	KOR474	Tiếng Hàn bất động sản	2	1	1					
II.4. Kiến thức tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12		
1	ORI501	Thực tập tốt nghiệp ngành	5			5			ORI307	
2	ORI502	Khóa luận tốt nghiệp ngành	12					12	ORI501	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			12							
Chuyên ngành 1: Nhật Bản học			12	8	4	0	0	0		
1	JAP-NEW6	Tiếng Nhật nghe - nói nâng cao	3	2	1				JAP338	
2	JAP502	Tiếng Nhật đọc - viết nâng cao	3	2	1				JAP338	
3	JAP501	Tiếng Nhật ngữ pháp nâng cao	3	2	1				JAP339	
4	JAP504	Hán tự học tổng hợp	3	2	1				JAP461	
Chuyên ngành 2: Hàn Quốc học			12	6	3	0	3	0		
1	KOR546	Quy tắc giao tiếp Tiếng Hàn	3	2	1				KOR457	
2	KOR-NEW2	Tiếng Hàn nghe - nói nâng cao	3	2	1				KOR429	
3	KOR-NEW3	Tiếng Hàn viết luận nâng cao	3	2	1				KOR316	
4	KOR549	Chuyên đề Hàn Quốc học	3				3		ORI307	
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY										
1	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1					
2	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1					
3	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1					
4	DEE104	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Theo quy định hiện hành							
5		Kỹ năng mềm	Theo quy định hiện hành							
6		Năng lực ngoại ngữ	Theo quy định hiện hành							
7		Năng lực tin học	Theo quy định hiện hành							

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG